xiǎo huǒ bàn

小伙伴

noun · little buddy; playmate

Example Sentences

Wǒ de xiǎo huǒ bàn jiào Xiǎo Míng
我的小伙伴叫小明。

My little buddy is called Xiaoming.

Xiǎo shí hou wǒ jīng cháng hé xiǎo huǒ bàn yì qǐ tī qiú
小时候，我经常和小伙伴一起踢球。

When I was little, I often played soccer with my playmates.

tā hé xiǎo huǒ bàn men yì qǐ wán chéng le kē xué shí yàn
她和小伙伴们一起完成了科学实验。

She and her little buddies completed the science experiment together.

Trace each character, then write the word on your own.